

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023

Hà Nội, tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN		MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
				VND	VND
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=100+120+130+140+150)	100		2.421.157.782.766	1.790.636.694.679
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	317.942.876.759	162.595.088.716
1.	Tiền	111		185.942.876.759	161.595.088.716
2.	Các khoản tương đương tiền	112		132.000.000.000	1.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	61.210.229.818	40.844.053.361
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.210.229.818	40.844.053.361
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.221.476.814.337	1.088.479.549.762
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	424.890.511.455	442.601.466.659
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	789.596.344.545	587.757.711.260
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	171.465.649.184	221.612.825.400
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(164.475.690.847)	(163.492.453.557)
IV.	Hàng tồn kho	140		711.910.929.198	411.244.913.234
1.	Hàng tồn kho	141	5.8	711.910.929.198	411.244.913.234
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		108.616.932.654	87.473.089.606
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	126.316.995	169.987.993
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		78.330.755.143	65.743.187.173
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	30.159.860.516	21.559.914.440
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		397.008.700.205	485.965.500.018
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		356.460.000	12.577.300.000
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	-	12.344.800.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.6	356.460.000	232.500.000
II.	Tài sản cố định	220		338.486.992.658	393.943.095.572
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	328.271.183.968	385.452.641.029
-	Nguyên giá	222		858.444.909.623	860.846.691.691
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(530.173.725.655)	(475.394.050.662)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	4.911.433.690	3.186.079.543
-	Nguyên giá	225		6.634.853.636	4.227.272.727
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.723.419.946)	(1.041.193.184)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.12	5.304.375.000	5.304.375.000
-	Nguyên giá	228		5.529.845.000	5.529.845.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(225.470.000)	(225.470.000)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		191.880.921	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		191.880.921	-
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	44.991.778.618	53.255.377.564
2.	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		21.170.710.279	29.434.309.225
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.821.068.339	3.821.068.339
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.000.000.000	20.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		12.981.588.008	26.189.726.882
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	12.981.588.008	26.189.726.882
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		270		2.818.166.482.971	2.276.602.194.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.182.979.627.318	1.670.781.877.408
I. Nợ ngắn hạn	310		2.105.609.499.974	1.566.775.969.843
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	415.882.568.989	428.944.050.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	759.413.526.385	312.428.176.768
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	4.138.499.206	9.412.195.573
4. Phải trả người lao động	314		13.888.835.808	11.325.266.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	67.433.357.202	58.999.470.329
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	1.767.396.107	2.129.191.196
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	115.795.707.463	136.239.567.907
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	726.258.096.959	605.534.567.350
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.031.511.855	1.763.484.479
II. Nợ dài hạn	330		77.370.127.344	104.005.907.565
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	9.676.004.339
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	16.312.431.049	26.732.301.247
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	61.057.696.295	67.597.601.979
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		635.186.855.653	605.820.317.289
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	635.186.855.653	605.820.317.289
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.080.000.000	419.080.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>419.080.000.000</i>	<i>419.080.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.625.676.545	52.625.676.545
4. Cổ phiếu quỹ	415		(543.000.000)	(543.000.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		218.518.286	(69.045.917)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.954.816.575	24.954.816.575
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.436.064.606	30.734.967.955
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>30.720.065.161</i>	<i>25.814.618.619</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>23.715.999.445</i>	<i>4.920.349.336</i>
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		84.414.779.641	79.036.902.131
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.818.166.482.971	2.276.602.194.697
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023		Năm 2022	
			Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	441.866.838.562	1.459.810.715.128	662.031.850.980	1.496.329.026.974
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		348.845.455	348.845.455	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	441.517.993.107	1.459.461.869.673	662.031.850.980	1.496.329.026.974
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	390.020.421.683	1.292.569.844.181	632.646.706.977	1.424.251.775.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		51.497.571.424	166.892.025.492	29.385.144.003	72.077.251.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.783.173.845	8.680.368.442	(8.430.537.687)	44.707.956.755
7. Chi phí tài chính	22	6.4	15.181.630.184	70.936.965.691	11.752.880.580	44.332.438.881
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.760.891.887	70.237.845.712	11.752.124.921	44.331.683.222
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		4.981.285.564	4.981.285.564	8.504.664.371	3.306.492.589
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	27.333.062.222	73.712.045.741	19.839.016.177	67.752.614.188
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		15.747.338.427	35.904.668.066	(2.132.626.070)	8.006.647.802
12. Thu nhập khác	31	6.6	(114.285.604)	1.448.250.277	1.324.142.157	4.035.774.916
13. Chi phí khác	32	6.6	2.115.134.113	2.727.692.655	379.955.365	990.424.469
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	(2.229.419.717)	(1.279.442.378)	944.186.792	3.045.350.447
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		13.517.918.710	34.625.225.688	(1.188.439.278)	11.051.998.249
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	2.833.719.549	5.348.324.151	484.074.288	2.347.685.059
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.8		-	-	(2.529.764)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		10.684.199.161	29.276.901.537	(1.672.513.566)	8.706.842.954
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8.730.180.369	23.715.999.445	(2.117.167.148)	4.920.349.336
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.954.018.792	5.560.902.092	444.653.582	3.786.493.618
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	209	567	(50)	118

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Dịu

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.625.225.688	11.051.998.249
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		58.753.341.769	51.493.288.007
- Các khoản dự phòng	03		983.237.290	2.676.376.883
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.415.482.203)	(10.162.993.525)
- Chi phí lãi vay	06		70.237.845.712	44.331.683.222
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		156.184.168.256	99.390.352.836
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(155.948.425.484)	(12.748.913.233)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(300.666.015.964)	(69.365.793.079)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		409.437.490.619	(130.455.099.025)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.251.809.872	2.615.143.309
- Tiền lãi vay đã trả	14		(70.740.419.589)	(42.746.301.884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.989.962.194)	(4.091.456.109)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(575.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		45.528.645.516	(157.977.967.185)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.599.889.124)	(18.234.109.464)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.909.090.909	849.498.391
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(39.825.566.917)	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.844.800.000	3.936.118.461
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9.844.139.825	68.090.195.362
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.059.218.023	14.914.136.147
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.231.792.716	60.055.838.897
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.174.649.406.092	938.707.734.104
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.068.327.489.916)	(752.140.110.727)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.568.262.858)	(890.959.584)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(175.000.000)	(199.985.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		104.578.653.318	185.476.677.893
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		155.339.091.550	87.554.549.605
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	162.595.088.716	74.963.667.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.696.493	76.871.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	317.942.876.759	162.595.088.716

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu



Nguyễn Việt Hà

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thăng Long - CTCP là doanh nghiệp hoạt động theo mô hình Tổng Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long chuyển đổi hình thức sở hữu sang Tổng Công ty Cổ phần thông qua việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105020 ngày 28 tháng 5 năm 2014 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tên tiếng anh: Thang Long Joint Stock Corporation.

Tên viết tắt: TLG.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 19/8/2021 là: 419.080.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm mười chín tỷ không trăm tám mươi triệu đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 5 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì Hạ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn HNX với mã TTL.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ kế toán bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Cho thuê nhà, văn phòng;
- Buôn bán các vật liệu xây dựng;
- Cung cấp các dịch vụ sửa chữa mặt đường, cho thuê máy móc, thiết bị và các dịch vụ khác.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc và các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Tên	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Tỉ lệ góp vốn	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết
Tổng Công ty con					
Tổng Công ty Cổ phần Cầu 1 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	82,65%	82,65%	82,65%
Tổng Công ty Cổ phần Cầu 35 Thăng Long	Hà Nội	Thi công xây dựng	65,00%	65,00%	65,00%
Tổng Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Hưng Yên	Thi công xây dựng	(*)	(*)	(*)
Tổng Công ty liên kết					
Tổng Công ty TNHH BOT Đường 188	Hải Dương	Thi công xây dựng	(**)	(**)	(**)

(*): Tổng Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh triển khai 2 hợp đồng liên danh cụ thể như sau:

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao áp dụng cho đầu tư trong nước về dự án đầu tư xây dựng cầu Yên Lệnh – Quốc lộ 38 địa điểm tỉnh Hưng Yên và Hà Nam giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty xây dựng Thăng Long (nay là Tổng Công ty Thăng Long – CTCP) và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 11 tháng 5 năm 2002. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 23.313.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 49,41%.

Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (Hợp đồng BOT) về dự án đầu tư xây dựng Quốc lộ 38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao vệt vòng giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4 ngày 27 tháng 2 năm 2015. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 86.331.000.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 70%.

(**): Theo hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao về dự án Đường 188 đoạn An Thái – Mạo Khê giữa Sở giao thông vận tải Hải Dương và Liên danh Tổng Công ty Thăng Long – CTCP và Tổng Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường Hà Nội. Vốn góp của Tổng Công ty vào dự án là 17.884.300.000 đồng, tương đương tỷ lệ là 22,03%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào Tổng Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao trong thời gian 32 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập Báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành là 20%.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản Nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành
- Chi phí lãi vay

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*bộ phận theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là thi công xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	1.587.540.910	1.361.853.377
Tiền gửi ngân hàng	184.355.335.849	160.233.235.339
Các khoản tương đương tiền	132.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	132.000.000.000	1.000.000.000
Tổng	317.942.876.759	162.595.088.716

5.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	61.210.229.818	61.210.229.818	40.844.053.361	40.844.053.361
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	61.210.229.818	61.210.229.818	40.844.053.361	40.844.053.361
Dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng	81.210.229.818	81.210.229.818	60.844.053.361	60.844.053.361

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,5%/năm.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 16 tỷ đồng được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số V.13).

(**) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm.

Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 17 tỷ đồng được dùng để bảo đảm cho khoản vay của Tổng Công ty tại các ngân hàng (chi tiết tại thuyết minh số V.13).

5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	424.890.511.455	442.601.466.659
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực xây dựng	370.394.291.554	392.760.730.221
- Phải thu của khách hàng lĩnh vực khác	54.496.219.901	49.840.736.438
Tổng	424.890.511.455	442.601.466.659

5.4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Trả trước cho người bán lĩnh vực xây dựng	726.189.990.780	553.077.644.251
- Trả trước cho người bán lĩnh vực khác	63.406.353.765	34.680.067.009
Tổng	789.596.344.545	587.757.711.260

5.5. Phải thu về cho vay

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	12.344.800.000
- Công ty TNHH Liên danh Insung & Cienco I	-	12.344.800.000
Tổng	-	12.344.800.000

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Ngắn hạn	171.465.649.184	(1.487.804.059)	221.612.825.400	(1.487.804.059)
Ký cược, ký quỹ	2.550.106.404	-	5.353.616.940	-
Tạm ứng	86.796.447.384	-	112.983.129.809	-
Phải thu khác	82.119.095.396	-	103.276.078.651	-
<i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>10.082.626.919</i>	<i>-</i>	<i>10.082.626.919</i>	<i>-</i>
<i>Ban điều hành dự án</i>	<i>9.547.208.667</i>	<i>-</i>	<i>12.044.026.385</i>	<i>-</i>
<i>Lãi dự thu</i>	<i>2.665.711.217</i>	<i>-</i>	<i>1.366.780.874</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4</i>	<i>34.649.334.444</i>	<i>-</i>	<i>34.649.334.444</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu trách nhiệm bồi thường theo bản án số 466/2022/HS-PT ngày 01/7/2022 của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội</i>	<i>14.710.731.300</i>	<i>-</i>	<i>33.266.862.248</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>10.463.482.849</i>	<i>(1.487.804.059)</i>	<i>11.866.447.781</i>	<i>(1.487.804.059)</i>
Dài hạn	356.460.000	-	232.500.000	-
Ký cược, ký quỹ	356.460.000	-	232.500.000	-
Tổng	171.822.109.184	(1.487.804.059)	221.845.325.400	(1.487.804.059)

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công nợ trả trước cho người bán	148.372.933.389	(148.060.494.814)	312.438.575	148.372.933.389	(147.563.726.610)	809.206.779
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	11.854.196.384	(11.736.045.411)	118.150.973	11.854.196.384	(11.736.045.411)	118.150.973
- Công ty CPXD số 8 Thăng Long	35.587.816.315	(35.587.816.315)	-	35.587.816.315	(35.587.816.315)	-
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	61.170.471.443	(61.170.471.443)	-	61.170.471.443	(61.170.471.443)	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Vũ	17.649.396.088	(17.649.396.088)	-	17.649.396.088	(17.649.396.088)	-
- Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	14.855.926.944	(14.661.639.342)	194.287.602	14.855.926.944	(14.164.871.138)	691.055.806
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	7.067.562.295	(7.067.562.295)	-	7.067.562.295	(7.067.562.295)	-
- Công ty Cổ phần Bê Tông và XD Thăng Long	187.563.920	(187.563.920)	-	187.563.920	(187.563.920)	-
Công nợ phải thu của khách hàng	15.193.327.682	(14.927.391.974)	265.935.708	15.186.951.111	(14.440.922.888)	746.028.223
- Công ty CPXD số 2 Thăng Long	1.840.430.981	(1.574.495.273)	265.935.708	1.840.430.981	(1.094.402.758)	746.028.223
- Công ty CPXD số 12 Thăng Long	7.197.552.325	(7.197.552.325)	-	7.197.552.325	(7.197.552.325)	-
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây dựng Thăng Long	2.635.052.753	(2.635.052.753)	-	2.635.052.753	(2.635.052.753)	-
- Công ty Cổ phần công trình 798	659.499.850	(659.499.850)	-	659.499.850	(659.499.850)	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật & Xây dựng Namkwang Hàn Quốc - VPĐHDA EX10	1.361.250.287	(1.361.250.287)	-	1.361.250.287	(1.361.250.287)	-
- Các đối tượng khác	1.499.541.486	(1.499.541.486)	-	1.493.164.915	(1.493.164.915)	-
Công nợ phải thu khác	1.487.804.059	(1.487.804.059)	-	1.487.804.059	(1.487.804.059)	-
- Công ty CPXD số mười bảy Thăng Long	1.241.961.126	(1.241.961.126)	-	1.241.961.126	(1.241.961.126)	-
- Các đối tượng khác	245.842.933	(245.842.933)	-	245.842.933	(245.842.933)	-
Cộng	165.054.065.130	(164.475.690.847)	578.374.283	165.047.688.559	(163.492.453.557)	1.555.235.002

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.8. Hàng tồn kho *Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.925.173.038	-	3.331.784.790	-
Công cụ, dụng cụ	411.108.410	-	2.197.466.498	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	704.468.495.175	-	405.715.661.946	-
Hàng hóa	2.106.152.575	-	-	-
Tổng	711.910.929.198	-	411.244.913.234	-

5.9. Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	126.316.995	169.987.993
Công cụ dụng cụ	97.134.495	18.399.223
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	29.182.500	-
Chi phí chờ phân bổ	-	151.588.770
Dài hạn	12.981.588.008	26.189.726.882
Công cụ dụng cụ	7.656.503.819	20.759.831.579
Chi phí trùng tu	3.016.909.547	-
Chi phí quản lý dự án	515.620.051	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	4.740.857.855
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.792.554.591	689.037.448
Tổng	13.107.905.003	26.359.714.875

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2023	719.054.259.055	117.825.293.900	21.200.984.071	2.766.154.665	860.846.691.691
Tăng trong năm	353.010.626	1.110.793.341	2.350.307.800	323.333.333	4.137.445.100
Mua trong năm	-	728.488.795	2.323.950.000	323.333.333	3.375.772.128
Phân loại lại	-	345.454.546	-	-	345.454.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	353.010.626	-	-	-	353.010.626
Tăng khác	-	36.850.000	26.357.800	-	63.207.800
Giảm trong năm	2.058.650.035	177.384.585	3.748.014.546	555.178.002	6.539.227.168
Thanh lý, nhượng bán	2.058.650.035	177.384.585	3.402.560.000	555.178.002	6.193.772.622
Phân loại lại	-	-	345.454.546	-	345.454.546
Số dư tại 31/12/2023	717.348.619.646	118.758.702.656	19.803.277.325	2.534.309.996	858.444.909.623
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2023	373.714.674.883	83.842.737.452	15.173.897.156	2.662.741.171	475.394.050.662
Tăng trong năm	50.749.234.404	6.093.118.096	1.231.308.103	111.451.902	58.185.112.505
Khấu hao trong năm	50.749.234.404	5.979.120.598	1.231.308.103	111.451.902	58.071.115.007
Tăng khác	-	113.997.498	-	-	113.997.498
Giảm trong năm	2.058.650.035	177.384.585	622.476.183	546.926.709	3.405.437.512
Thanh lý, nhượng bán	2.058.650.035	177.384.585	622.476.183	546.926.709	3.405.437.512
Số dư tại 31/12/2023	422.405.259.252	89.758.470.963	15.782.729.076	2.227.266.364	530.173.725.655
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	345.339.584.172	33.982.556.448	6.027.086.915	103.413.494	385.452.641.029
Tại 31/12/2023	294.943.360.394	29.000.231.693	4.020.548.249	307.043.632	328.271.183.968

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	4.227.272.727	-	4.227.272.727
Tăng trong năm	-	2.407.580.909	2.407.580.909
Mua trong năm		2.407.580.909	2.407.580.909
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 30/6/2023	<u>4.227.272.727</u>	<u>2.407.580.909</u>	<u>6.634.853.636</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	1.041.193.184	-	1.041.193.184
Tăng trong năm	528.409.092	153.817.670	682.226.762
Khấu hao trong năm	528.409.092	153.817.670	682.226.762
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>1.569.602.276</u>	<u>153.817.670</u>	<u>1.723.419.946</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	3.186.079.543	-	3.186.079.543
Tại 31/12/2023	<u>2.657.670.451</u>	<u>2.253.763.239</u>	<u>4.911.433.690</u>

5.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2023	5.304.375.000	225.470.000	5.529.845.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	<u>5.304.375.000</u>	<u>225.470.000</u>	<u>5.529.845.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2023	-	225.470.000	225.470.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2023	-	<u>225.470.000</u>	<u>225.470.000</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	5.304.375.000	-	5.304.375.000
Tại 31/12/2023	<u>5.304.375.000</u>	-	<u>5.304.375.000</u>

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP
Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là đồng (tại ngày 31/12/2022 là 225.470.000 đồng)

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 260, tờ bản đồ số 10-E tại Bùi Trám, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với diện tích 6.900 m² (trong đó đất ở là 400 m² và đất vườn là 6.500 m²). Tổng Công ty nhận chuyển nhượng từ Ông Nguyễn Văn Viêm theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại ngày 12 tháng 03 năm 2020. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Huế.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCPSố 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng,
quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

*Đơn vị tính: VND***5.13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		31/12/2023			01/01/2023		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			17.844.300.000	21.170.710.279	-	30.180.986.994	29.434.309.225	-
Công ty TNHH BOT đường 188	22,0%	22,0%	17.844.300.000	21.170.710.279		17.844.300.000	17.844.300.000	
Công ty TNHH Bê tông Thăng Long Mê Kông			-			12.336.686.994	11.590.009.225	
Đầu tư dài hạn khác			3.821.068.339	3.821.068.339	-	3.821.068.339	3.821.068.339	-
Công ty CP Xây dựng số 16 Thăng Long	16,2%	16,2%	1.807.850.307	1.807.850.307		1.807.850.307	1.807.850.307	
Công ty CP Xây dựng số 15 Thăng Long	16,9%	16,9%	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Vận tải Thăng Long	15,0%	15,0%	1.713.218.032	1.713.218.032		1.713.218.032	1.713.218.032	
Tổng			21.665.368.339	24.991.778.618	-	34.002.055.333	33.255.377.564	-

(*): Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	415.882.568.989	415.882.568.989	428.944.050.176	428.944.050.176
Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng	411.925.115.975	411.925.115.975	426.932.717.773	426.932.717.773
Phải trả người bán lĩnh vực khác	3.957.453.014	3.957.453.014	2.011.332.403	2.011.332.403
b. Dài hạn	-	-	9.676.004.339	9.676.004.339
Phải trả người bán lĩnh vực xây dựng	-	-	9.676.004.339	9.676.004.339
Tổng	415.882.568.989	415.882.568.989	438.620.054.515	438.620.054.515

Đơn vị tính: VND

01/01/2023

31/12/2023

31/12/2023
VND01/01/2023
VND**5.15 Người mua ứng tiền trước ngắn hạn**

- Người mua trả tiền trước lĩnh vực xây dựng	696.007.172.620	312.428.176.768
- Người mua trả tiền trước lĩnh vực khác	63.406.353.765	
Tổng	759.413.526.385	312.428.176.768

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

an hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Phải nộp	9.412.195.573	155.488.221.462	160.682.946.411	4.138.499.206
Thuế giá trị gia tăng	3.373.311.789	142.997.893.112	145.706.303.148	664.901.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.414.885.634	4.476.214.668	5.989.962.194	2.901.138.108
Thuế thu nhập cá nhân	234.771.011	1.448.605.542	1.335.097.347	348.279.206
Thuế tài nguyên	468.940.837	-	468.940.837	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.044.487	4.142.383.648	4.141.930.834	16.497.301
Lệ phí môn bài	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	904.241.815	115.525.945	812.084.922	207.682.838
Phải thu	21.559.914.440	997.442.001	9.597.388.077	30.159.860.516
Thuế giá trị gia tăng	20.687.804.957	-	9.462.379.517	30.150.184.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp	872.109.483	872.109.483	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	125.332.518	135.008.560	9.676.042

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	67.433.357.202	58.999.470.329
- Chi phí lãi vay	140.782.483	643.356.360
- Trích trước chi phí thi công công trình	66.288.190.870	58.228.810.658
- Các khoản khác	1.004.383.849	127.303.311
Tổng	67.433.357.202	58.999.470.329

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	1.767.396.107	2.129.191.196
Doanh thu nhận trước	1.767.396.107	2.129.191.196
Dài hạn	-	-
Tổng	1.767.396.107	2.129.191.196

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn	115.795.707.463	136.239.567.907
Kinh phí công đoàn	615.136.033	671.355.641
Bảo hiểm xã hội	869.810.187	2.074.847.880
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30.000.000
Bảo hiểm y tế	24.245.300	293.912.904
Bảo hiểm thất nghiệp	10.778.200	269.848.911
Các khoản phải trả, phải nộp khác	114.275.737.743	132.899.602.571
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>613.161.680</i>	<i>613.161.680</i>
+ <i>Đội thi công công trình</i>	<i>64.743.955.870</i>	<i>73.509.602.498</i>
+ <i>Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV</i>	<i>14.710.731.300</i>	<i>33.266.862.248</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>34.207.888.893</i>	<i>25.509.976.145</i>
Dài hạn	16.312.431.049	26.732.301.247
Nhận ký quỹ, ký cược	1.459.382.000	1.017.788.000
Phải trả dài hạn khác	14.853.049.049	25.714.513.247
Tổng	132.108.138.512	162.971.869.154
Trong đó: Phải trả các bên liên quan	14.853.049.049	14.525.224.334
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

an hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.20 Vay và nợ tài chính ngắn hạn*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2023		Phát sinh trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các ngân hàng	609.720.325.017	609.720.325.017	1.144.072.366.397	961.824.124.864	427.472.083.484	427.472.083.484
Vay dài hạn đến hạn trả	57.246.722.832	57.246.722.832	9.429.970.607	59.366.154.694	107.182.906.919	107.182.906.919
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	56.067.083.336	56.067.083.336	8.250.331.111	58.475.195.110	106.291.947.335	106.291.947.335
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.179.639.496	1.179.639.496	1.179.639.496	890.959.584	890.959.584	890.959.584
Vay đối tượng khác	59.291.049.110	59.291.049.110	26.716.871.498	38.305.399.335	70.879.576.947	70.879.576.947
Vay cán bộ công nhân viên	57.913.152.942	57.913.152.942	2.193.644.575	61.025.000	55.780.533.367	55.780.533.367
Công ty TNHH liên danh IIsung & Cienco I	1.377.896.168	1.377.896.168	24.523.226.923	38.244.374.335	15.099.043.580	15.099.043.580
Vay dài hạn	59.787.453.390	59.787.453.390	1.549.695.470	8.543.131.111	66.780.889.031	66.780.889.031
Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Nghệ An	36.819.381.630	36.819.381.630	-	6.183.247.775	43.002.629.405	43.002.629.405
Vay dài hạn ngân hàng	7.128.053.403	7.128.053.403	-	2.359.883.336	9.487.936.739	9.487.936.739
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4	15.840.018.357	15.840.018.357	1.549.695.470	-	14.290.322.887	14.290.322.887
Nợ thuê tài chính	1.270.242.905	1.270.242.905	2.310.472.727	1.856.942.770	816.712.948	816.712.948
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.270.242.905	1.270.242.905	2.310.472.727	1.856.942.770	816.712.948	816.712.948
Tổng	787.315.793.254	787.315.793.254	1.184.079.376.699	1.069.895.752.774	673.132.169.329	605.534.567.350

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Mẫu số B 09 - DN/HN

an hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

5.21 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Số dư tại 01/01/2022	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng	Đơn vị tính: VND	
Số dư tại 01/01/2022	419.080.000.000	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	5.835.678	21.564.090.720	29.208.618.165	75.427.171.267	597.368.392.375		
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4.920.349.336	3.786.493.618	8.706.842.954		
Trích quỹ đầu tư phát triển Công ty mẹ	-	-	-	-	-	3.390.725.855	(3.390.725.855)	-	-		
Phân phối trong năm tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.273.691)	(176.762.754)	(180.036.445)		
Giảm khác	-	-	-	-	(74.881.595)	-	-	-	(74.881.595)		
Số dư tại 31/12/2022	419.080.000.000	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(69.045.917)	24.954.816.575	30.734.967.955	79.036.902.131	605.820.317.289		
Số dư tại 01/01/2023	419.080.000.000	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	(69.045.917)	24.954.816.575	30.734.967.955	79.036.902.131	605.820.317.289		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	23.715.999.445	5.560.902.092	29.276.901.537		
Phân phối trong năm Công ty con	-	-	-	-	-	-	(14.902.794)	(183.024.582)	(197.927.376)		
Tăng khác	-	-	-	-	287.564.203	-	-	-	287.564.203		
Số dư tại 31/12/2023	419.080.000.000	419.080.000.000	52.625.676.545	(543.000.000)	218.518.286	24.954.816.575	54.436.064.606	84.414.779.641	635.186.855.653		

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TNG	209.959.080.000	209.959.080.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	105.000.000.000	105.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	74.120.920.000	74.120.920.000
Tổng	419.080.000.000	419.080.000.000

5.23 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	419.080.000.000	419.080.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	419.080.000.000	419.080.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.908.000	41.908.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.908.000	41.908.000
Cổ phiếu phổ thông	41.908.000	41.908.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	54.300	54.300
Cổ phiếu phổ thông	54.300	54.300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.853.700	41.853.700
Cổ phiếu phổ thông	41.853.700	41.853.700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023		Năm 2022	
	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Doanh thu hoạt động xây dựng	436.446.865.226	1.297.055.657.632	557.413.464.501	1.311.441.950.972
Doanh thu hoạt động khác	5.419.973.336	162.755.057.496	104.618.386.479	184.887.076.002
Tổng	441.866.838.562	1.459.810.715.128	662.031.850.980	1.496.329.026.974

Các khoản giảm trừ

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

doanh thu

Giảm theo cắt giảm khối lượng	348.845.455	348.845.455	-	-
	348.845.455	348.845.455	-	-

Doanh thu thuần

Doanh thu hoạt động xây dựng	436.098.019.771	1.296.706.812.177	557.413.464.501	1.311.441.950.972
Doanh thu hoạt động khác	5.419.973.336	162.755.057.496	104.618.386.479	184.887.076.002

Tổng

	441.517.993.107	1.459.461.869.673	662.031.850.980	1.496.329.026.974
--	------------------------	--------------------------	------------------------	--------------------------

Trong đó Giao dịch

<i>doanh thu bên liên quan.</i>		1.678.650.000		-
---------------------------------	--	----------------------	--	---

Chi tiết Thuyết minh 7.1

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023		Năm 2022	
	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	354.454.498.868	1.198.274.765.760	546.570.998.170	1.298.213.484.840
Giá vốn hoạt động khác	35.565.922.815	94.295.078.421	86.075.708.807	126.038.290.607
Tổng	390.020.421.683	1.292.569.844.181	632.646.706.977	1.424.251.775.447

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023		Năm 2022	
	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.783.173.845	7.099.827.563	1.843.058.776	5.938.929.504
- Lãi bán các khoản đầu tư		1.580.540.879		34.999.243.712
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	(10.273.596.463)	3.769.783.539
Tổng	1.783.173.845	8.680.368.442	(8.430.537.687)	44.707.956.755

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2023		Năm 2022	
	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Lãi tiền vay	15.042.416.760	70.237.845.712	11.752.124.921	44.331.683.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	139.213.424	275.805.979	755.659	755.659
Chi phí hoạt động tài chính khác		423.314.000		-
Tổng	15.181.630.184	70.936.965.691	11.752.880.580	44.332.438.881

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023		Năm 2022	
	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27.333.062.222	73.712.045.741	19.839.016.177	67.752.614.188
Chi phí nhân viên quản lý	15.878.276.796	42.346.246.771	10.143.770.407	34.550.321.491
Chi phí vật liệu quản lý		194.759.041	96.480.799	344.145.311
Chi phí đồ dùng văn phòng	472.898.864	625.388.814	214.231.448	690.149.519
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.331.748.766	2.351.321.062	592.959.995	2.518.965.937
Thuế phí và lệ phí	386.242.416	602.409.232	181.485.434	745.273.619
Chi phí dự phòng	1.083.237.290	1.083.237.290	2.676.376.883	2.676.376.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.348.938.542	21.355.760.138	4.994.544.391	22.002.925.174
Chi phí bằng tiền khác	2.831.719.548	5.152.923.393	939.166.820	4.224.456.254
Tổng	27.333.062.222	73.712.045.741	19.839.016.177	67.752.614.188

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2023		Năm 2022	
	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Thu nhập khác				
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(34.817.726)	99.691.419	911.753.600	367.196.713
- Thanh lý công cụ dụng cụ	8.796.736	62.560.372		1.364.310.339
- Thu phạt hợp đồng	245.982.456	658.685.468	286.802.988	-
- Các khoản khác	(334.247.070)	627.313.018	125.585.569	2.217.184.095
Tổng	(114.285.604)	1.448.250.277	1.324.142.157	3.948.691.147
Chi phí khác				
- Tiền phạt vi phạm hành chính		-		19.806.109
- Lỗi thanh lý tài sản		264.886.239		-
- Các khoản bị phạt chậm nộp, lãi chậm nộp, trả trước hạn	1.780.531.268	1.780.531.268		-
- Chi phí khác	334.602.845	682.275.148	379.955.365	2.891.849.976
Tổng	2.115.134.113	2.727.692.655	379.955.365	2.911.656.085
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(2.229.419.717)	(1.279.442.378)	944.186.792	1.037.035.062

TỔNG CÔNG TY THĂNG LONG - CTCP

Số 72 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023		Năm 2022	
	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế	2.833.719.549	5.348.324.151	484.074.288	2.252.604.360
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-		95.080.699
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.833.719.549	5.348.324.151	484.074.288	2.347.685.059

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023		Năm 2022	
	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND	Quý IV VND	Lũy kế từ đầu năm VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.684.199.161	29.276.901.537	(1.672.513.566)	8.706.842.954
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.954.018.792	5.560.902.092	444.653.582	3.786.493.618
Các khoản điều chỉnh tăng		-		-
Các khoản điều chỉnh giảm		-		-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp điều hành, thường Ban điều hành		-		-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.730.180.369	23.715.999.445	(2.117.167.148)	4.920.349.336
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	41.853.700	41.853.700	41.853.700	41.853.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	209	567	(51)	118

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ báo cáo Quý IV năm 2022.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Dịu

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Hà